

Số: 509 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 23 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phú Vang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2022;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 44/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 09 tháng 02 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phú Vang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.538,12	49,03	11.023,93	46,85	-514,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.050,94	25,71	6.001,53	25,50	-49,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.934,38</i>	<i>20,97</i>	<i>4.885,57</i>	<i>20,76</i>	<i>-48,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	815,70	3,47	800,68	3,40	-15,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.857,14	7,89	1.835,25	7,80	-21,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	287,97	1,22	282,53	1,20	-5,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	951,24	4,04	519,89	2,21	-431,35
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.538,96	6,54	1.534,57	6,52	-4,39
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,17	0,15	49,47	0,21	13,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.420,27	48,53	11.972,27	50,88	552,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,24	0,12	108,88	0,46	81,64
2.2	Đất an ninh	CAN	7,66	0,03	9,19	0,04	1,53
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	34,29	0,15	84,29	0,36	50,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	195,90	0,83	305,19	1,30	109,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,76	0,05	12,84	0,05	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,89	0,01	1,89	0,01	-
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,18	0,04	10,18	0,04	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.244,93	18,04	4.525,22	19,23	280,29
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.300,12</i>	<i>5,53</i>	<i>1.333,28</i>	<i>5,67</i>	<i>33,16</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>598,36</i>	<i>2,54</i>	<i>621,23</i>	<i>2,64</i>	<i>22,87</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,14</i>	<i>0,01</i>	<i>3,36</i>	<i>0,01</i>	<i>0,22</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,93</i>	<i>0,03</i>	<i>5,93</i>	<i>0,03</i>	<i>-</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>75,17</i>	<i>0,32</i>	<i>75,64</i>	<i>0,32</i>	<i>0,47</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>28,77</i>	<i>0,12</i>	<i>249,77</i>	<i>1,06</i>	<i>221,00</i>
2.9.7	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	0,29	0,00	1,35	0,01	1,06
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,22	0,01	1,22	0,01	-
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	2,07	0,01	2,75	0,01	0,68
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,35	0,00	0,35	0,00	-
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,96	0,09	20,96	0,09	-
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.201,83	9,36	2.200,66	9,35	-1,17
2.9.16	Đất chợ	DCH	6,72	0,03	8,72	0,04	2,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,03	0,00	1,03	0,00	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,52	0,02	6,92	0,03	1,40
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,04	0,00	0,24	0,00	0,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.054,29	4,48	1.084,31	4,61	30,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	195,66	0,83	206,31	0,88	10,65
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,12	0,05	11,18	0,05	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,77	0,02	3,77	0,02	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	168,20	0,71	168,15	0,71	-0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	301,63	1,28	298,61	1,27	-3,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5.143,52	21,86	5.133,43	21,82	-10,09
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,66	0,00	0,66	0,00	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	572,82	2,43	535,02	2,27	-37,8
II	Khu chức năng (*)						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	DDT	2.976,20	12,65	2.976,20	12,65	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	6.791,52	28,86	6.720,83	28,56	-70,698

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.239,22	5,27	802,43	3,41	-436,79
6	Khu du lịch	KDL	2,07	0,01	2,75	0,01	0,68
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	336,0	1,43	336,0	1,43	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	34,29	0,15	84,29	0,36	50,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	195,66	0,83	206,31	0,88	10,65
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	202,61	0,86	313,90	1,33	111,29
11	Khu đô thị- thương mại - dịch vụ	KDV	391,56	1,66	511,49	2,17	119,93
12	Khu dân cư nông thôn	KDV	20.555,01	87,35	20.555,01	87,35	-
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.067,05	4,53	1.097,15	4,66	30,10

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	527,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>48,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	431,35
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,39
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	37,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,84
2.9.1	Đất giao thông	DGT	6,07
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,62
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,28
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	-
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,87
2.9.16	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,91
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,09
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	522,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	49,41
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	48,81

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	426,35
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,39
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	5,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	<i>-</i>
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,21

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	34,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,5

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.2	Đất an ninh	CAN	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	10,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,95
2.9.1	Đất giao thông	DGT	2,25
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	2,20
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	-
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,70
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,80
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phú Vang (theo quy định tại Phụ lục số 03 kèm Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 02/CH, 06/CH, 07/CH, 08/CH, 09/CH, 10/CH, 13/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phú Vang.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phú Vang theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020, 2021 của huyện Phú Vang nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục VII đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Vang:

a) Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ về nhu cầu, quy mô, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và tuân thủ các quy định về trật tự, an toàn, bảo vệ môi trường.

b) Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Vang.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020, 2021 của huyện Phú Vang nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục VII đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND huyện Phú Vang;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, ND, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Quý Phương

Phụ lục I:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 HUYỆN PHÚ VANG

(Kèm theo Quyết định số: 509 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021				
1	Nâng cấp Đê An Truyền, Phú An	DTL	Xã Phú An	1.10
2	Hệ thống tưới tự chảy Vùng Triều Thủy, Phú An	DTL	Xã Phú An	1.00
3	Trục đường chính Khu quy hoạch hạ tầng thôn 3, Vinh Thanh (gđ1)	DGT	Xã Vinh Thanh	1.00
4	Đường quy hoạch Vinh Thanh từ Tỉnh lộ 18 đến đường Nội thị 5	DGT	Xã Vinh Thanh	0.80
5	Đường quy hoạch trung tâm	DGT	Xã Vinh Thanh	3.50
6	Hệ thống điện chiếu sáng Tỉnh lộ 10 A huyện Phú Vang	DNL	Xã Phú An Xã Phú Mỹ Xã Phú Xuân Xã Phú Lương Xã Phú Hồ TT Phú Đa	0.20
7	Đường giao thông thôn Mỹ Khánh, xã Phú Diên	DGT	Xã Phú Diên	1.20
8	Tuyến đường liên xã thôn Xuân Ổ - Thủy Điện	DGT	Xã Phú Xuân	0.30
9	Hạ tầng đô thị Phú Đa, huyện Phú Vang (Nâng cấp mở rộng đường Huỳnh Khải, thị trấn Phú Đa; Đường Trung tâm huyện lỵ nối dài đến phá (gđ2), thị trấn Phú Đa	DGT	Thị trấn Phú Đa	7.20
10	Hệ thống kênh thoát lũ cách ly Phú Lương, Diêm Tự - Phú Gia và nâng cấp đê Trường Lưu Phú Đa 2, đê Đại Giang đoạn từ hời Trường Lưu về cầu Đại Giang, huyện Phú Vang	DTL	TT Phú Đa Xã Phú Gia Xã Phú Lương	8.50
11	Chỉnh trang nút giao QL49B và TL18 (giai đoạn 1)	DGT	Xã Vinh Thanh	1.50
12	Xây dựng kênh cấp 2 TB Thanh Lam Phú Đa	DTL	Thị trấn Phú Đa	2.20
13	Trục đường chính khu quy hoạch Sư Lỗ Phú Hồ (giai đoạn 1) (bổ sung)	DGT	Xã Phú Hồ	0.50
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Mong An, xã Phú Mỹ (Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép CTR10 thuộc E - khu đô thị mới An Vân Dương)	ODT	Xã Phú Mỹ	3.61
15	Đường ra khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản Cồn Chim, Phú Gia	DGT	Xã Phú Gia	0.50
16	Đường giao thông nội đồng thôn Mong A, Mong B, Hà Trữ, Thanh Lam	DGT	Xã Phú Gia	0.50
17	Nâng cấp đường bê tông liên xã Phú An - Phú Mỹ	DGT	Xã Phú An	0.65
18	Chợ thủy hải sản Vinh Thanh	DCH	Xã Vinh Thanh	2.00
19	Nhà thi đấu đa năng huyện Phú Vang	DTT	Thị trấn Phú Đa	1.00
20	Đường liên thôn Xuân Thiên Hạ đến Kế Võ, xã Vinh Xuân (Tuyến đường dân sinh Vinh Xuân, huyện Phú Vang gđ1) bổ sung	DGT	Xã Vinh Xuân	3.50
*	Công trình liên huyện			
21	Tuyến đường Mỹ An - Thuận An (Tổng quy mô dự án 17,88 ha; trong đó Xã Phú An - huyện Phú Vang: 7,47 ha)	DGT	Xã Phú An	7.47
TỔNG CỘNG				48.23

Phụ lục II:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 HUYỆN PHÚ VANG

(Kèm theo Quyết định số: 509 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021							
1	Nâng cấp Đê An Truyền, Phú An	DTL	Xã Phú An	1.10	1.10		
2	Hệ thống tưới tự chảy Vùng Triều Thủy, Phú An	DTL	Xã Phú An	1.00	1.00		
3	Trục đường chính Khu quy hoạch hạ tầng thôn 3, Vinh Thanh (gđ1)	DGT	Xã Vinh Thanh	1.00	0.50		
4	Đường quy hoạch Vinh Thanh từ Tỉnh lộ 18 đến đường Nội thị 5	DGT	Xã Vinh Thanh	0.80	0.20		
5	Đường quy hoạch trung tâm	DGT	Xã Vinh Thanh	3.50	0.30		
6	Hệ thống điện chiếu sáng Tỉnh lộ 10 A huyện Phú Vang	DNL	Xã Phú An Xã Phú Mỹ Xã Phú Xuân Xã Phú Lương Xã Phú Hồ TT Phú Đa	0.20	0.08		
7	Hệ thống kênh thoát lũ cách ly Phú Lương, Diêm Tu - Phú Gia và nâng cấp đê Trường Lưu Phú Đa 2, đê Đại Giang đoạn từ hời Trường Lưu về cầu Đại Giang, huyện Phú Vang	DTL	TT Phú Đa Xã Phú Gia Xã Phú Lương	8.50	8.50		
8	Chỉnh trang nút giao QL49B và TL18 (giai đoạn 1)	DGT	Xã Vinh Thanh	1.50	0.20		
9	Xây dựng kênh cấp 2 TB Thanh Lam Phú Đa	DTL	Thị trấn Phú Đa	2.20	2.20		
10	Trục đường chính khu quy hoạch Sư Lỗ Phú Hồ (giai đoạn 1) (bổ sung);	DGT	Xã Phú Hồ	0.50	0.50		
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Mong An, xã Phú Mỹ (Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép CTR10 thuộc E - khu đô thị mới An Vân Dương)	ODT	Xã Phú Mỹ	3.61	3.42		
12	Đường ra khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản Côn Chim, Phú Gia	DGT	Xã Phú Gia	0.50	0.03		
13	Đường giao thông nội đồng thôn Mong A, Mong B, Hà Trữ, Thanh Lam	DGT	Xã Phú Gia	0.50	0.50		
14	Nâng cấp đường bê tông liên xã Phú An - Phú Mỹ	DGT	Xã Phú An	0.65	0.65		
15	Chợ thủy hải sản Vinh Thanh	DCH	Xã Vinh Thanh	2.00	1.20		
16	Nhà thi đấu đa năng huyện Phú Vang	DTT	Thị trấn Phú Đa	1.00	1.00		
17	Đường liên thôn Xuân Thiên Hạ đến Kê Vỡ, xã Vinh Xuân (Tuyến đường dân sinh Vinh Xuân, huyện Phú Vang gđ1) bổ sung	DGT	Xã Vinh Xuân	3.50	0.50		
*	Công trình liên huyện						
18	Tuyến đường Mỹ An - Thuận An (Tổng quy mô dự án 17,88 ha; trong đó Xã Phú An - huyện Phú Vang: 7,47 ha)	DGT	Xã Phú An	7.47	3.00		
TỔNG CỘNG				39.53	24.88	0.00	0.00

Phụ lục III:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2020, 2021
CHUYÊN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 HUYỆN PHÚ VANG

(Kèm theo Quyết định số: 509/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyên tiếp từ năm 2020			
1.1	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh			108.31
1	Trường bắn biển Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thừa Thiên Huế/QK.4 với diện tích 107,56 (Trong đó: Xã Vinh An: 81,64 ha; Xã Vinh Mỹ: 25,92 ha)	CQP	Xã Vinh An	81.64
2	Mở rộng trụ sở công an huyện	CAN	Thị trấn Phú Đa	1.53
1.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Trạm biến áp 110 KV Vinh Thanh và đấu nối	DNL	Xã Phú Gia, Vinh Thanh, TT Phú Đa	1.00
2	Nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão	DGT	Xã Phú Hải	3.60
1.3	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021			
1	Khu dân cư tổ dân phố Hòa Tây	ODT	Thị trấn Phú Đa	0.23
2	Khu dân cư thôn Phường 1, Phường 2, Phường 3	ONT	Xã Vinh Hà	2.20
3	Quy hoạch giao đất cho hộ gia đình, cá nhân (thuộc diện hộ nghèo, gia đình chính sách...) thôn Cư Lại Trung, Cư Lại Bắc	ONT	Xã Phú Hải	0.80
4	Đường Tây Phá Tam Giang	DGT	Xã Phú Mỹ Xã Phú Xuân Xã Phú Hồ Xã Phú Lương Thị trấn Phú Đa	12.00
5	Xây dựng cầu Sư Lộ	DGT	Xã Phú Hồ	0.30
6	Mở rộng Trường Mầm non Phú Đa 1	DGD	Thị trấn Phú Đa	0.13
7	Khu vui chơi giải trí công cộng (giai đoạn 2)	DKV	Thị trấn Phú Đa	3.50
8	Khu di tích lịch sử lưu niệm trận chiến thắng Côn Rang	DDT	Xã Phú Gia	0.68
9	Đê thoát lũ Phú Lộ	DTL	Thị trấn Phú Đa	0.50
10	Đê Bàu Đò Phú Đa (đoạn còn lại)	DTL	Thị trấn Phú Đa	0.20
II	Chuyên tiếp từ năm 2021			
2.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của Tỉnh Thừa Thiên Huế (KFW3.1). (Thị trấn Phú Đa 0.03 ha; xã Phú Lương 0.03 ha)	DNL	Thị trấn Phú Đa, xã Phú Lương	0.06
2	Tuyến đường Phú Lương-Phú Hồ	DGT	Huyện Phú Vang	0.50
2.2	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021			
1	Khu dân cư nông thôn tại thôn Vinh Vệ (2 vị trí)	ONT	Xã Phú Mỹ	0.16
2	Khu dân cư nông thôn tại thôn Đông Di	ONT	Xã Phú Hồ	0.65
3	Khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Trữ Thượng	ONT	Xã Phú Gia	0.59
4	Khu dân cư nông thôn tại thôn 2	ONT	Xã Vinh Thanh	0.60
5	Khu dân cư nông thôn tại thôn 3 (2 vị trí)	ONT	Xã Vinh Thanh	0.60
6	Khu dân cư nông thôn tại thôn An Mỹ	ONT	Xã Vinh An	0.50
7	Khu dân cư nông thôn dọc Tuyến số 5 Vinh Thanh	ONT	Xã Vinh Thanh	2.50
8	Khu dân cư nông thôn tại thôn Kê Vồ	ONT	Xã Vinh Xuân	0.50
9	Mở rộng Trường Mầm non Phú Xuân	DGD	Xã Phú Xuân	0.07
10	Mở rộng Trường Mầm non Phú Gia	DGD	Xã Phú Gia	0.32
11	Nâng cấp hệ thống đê sông Thiệu Hóa	DTL	Thị trấn Phú Đa Xã Phú Gia Xã Vinh Hà	13.40
12	Đường liên thôn Xuân Thiên Hạ đến Kê Vồ, xã Vinh Xuân (Tuyến đường dân sinh Vinh Xuân, huyện Phú Vang gđ1)	DGT	Xã Vinh Xuân	2.10
13	Mở rộng Trường Mầm non Phú Hải	DGD	Xã Phú Hải	0.50
14	Trục đường chính khu quy hoạch Sư Lộ, xã Phú Hồ	DGT	Xã Phú Hồ	0.65
*	Công trình liên huyện			
15	Cầu Phú Thứ (Tổng quy mô diện tích: 0,49 ha, trong đó huyện Phú Vang: 0,22 ha)	DGT	Huyện Phú Vang	0.22
TỔNG CỘNG				132.23

Phụ lục IV:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020, 2021 CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 HUYỆN PHÚ VANG

(Kèm theo Quyết định số: 509/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021							
I	Chuyển tiếp từ năm 2020			20.63	8.87	0.00	0.00
1	Khu dân cư thôn Phường 1, Phường 2, Phường 3	ONT	Xã Vinh Hà	2.20	2.00		
2	Quy hoạch giao đất cho hộ gia đình, cá nhân (thuộc diện hộ nghèo, gia đình chính sách...) thôn Cự Lại Trung, Cự Lại Bắc	ONT	Xã Phú Hải	0.80	0.50		
3	Đường Tây Phá Tam Giang	DGT	Xã Phú Mỹ Xã Phú Xuân Xã Phú Hồ Xã Phú Lương Thị trấn Phú Đa	12.00	1.80		
4	Trạm biến áp 110 Kv Vinh Thanh và đấu nối	DNL	Xã Vinh Thanh Xã Vinh Thái Xã Vinh Phú TT Phú Đa	1.00	0.50		
5	Xây dựng cầu Sư Lỗ	DGT	Xã Phú Hồ	0.30	0.30		
6	Mở rộng Trường Mầm non Phú Đa 1	DGD	Thị trấn Phú Đa	0.13	0.07		
7	Khu vui chơi giải trí công cộng (giai đoạn 2)	DKV	Thị trấn Phú Đa	3.50	3.00		
8	Đê thoát lũ Phú Lộ	DTL	Thị trấn Phú Đa	0.50	0.50		
9	Đê Bầu Đò Phú Đa (đoạn còn lại)	DTL	Thị trấn Phú Đa	0.20	0.20		
II	Chuyển tiếp từ năm 2021			31.71	8.95	4.61	0.00
1	Khu dân cư nông thôn tại thôn Vinh Vệ (2 vị trí)	ONT	Xã Phú Mỹ	0.16	0.16		
2	Khu dân cư nông thôn tại thôn Đồng Di	ONT	Xã Phú Hồ	0.65	0.50		
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Trữ Thượng (giai đoạn 2)	ONT	Xã Phú Gia	0.59	0.59		
4	Khu dân cư nông thôn tại dọc Tuyến số 5 Vinh Thanh	ONT	Xã Vinh Thanh	2.50	2.00		
5	Tuyến đường Phú Lương-Phú Hồ	DGT	Huyện Phú Vang	0.50	0.10		
6	Mở rộng trụ sở công an huyện	CAN	Thị trấn Phú Đa	1.53	1.07		
7	Đường liên thôn Xuân Thiên Hạ đến Kế Võ, xã Vinh Xuân (Tuyến đường dân sinh Vinh Xuân, huyện Phú Vang gd1)	DGT	Xã Vinh Xuân	2.10	0.10		
8	Mở rộng Trường Mầm non Phú Xuân	DGD	Xã Phú Xuân	0.07	0.01		
9	Mở rộng Trường Mầm non Phú Gia	DGD	Xã Phú Gia	0.32	0.05		
10	Nâng cấp hệ thống đê sông Thiệu Hóa	DTL	Thị trấn Phú Đa Xã Phú Gia Xã Vinh Hà	13.40	2.19		
11	Kè chống sạt lở bờ biển đoạn qua thôn An Dương, xã Phú Thuận, huyện Phú Vang (đoạn còn lại đã triển khai phần cọc chưa gia cố phần mái)	DTL	Xã Phú Thuận	1.71		0.56	
12	Mở rộng trường Mầm non Phú Hải	DGD	Xã Phú Hải	0.50	0.45		
13	Trục đường chính khu quy hoạch Sư Lỗ	DGT	Xã Phú Hồ	0.65	0.65		
14	Hạ tầng bãi tắm cộng đồng Vinh Thanh	TMD	Xã Vinh Thanh	3.80		2.05	
15	Hạ tầng bãi tắm cộng đồng Phú Diên	TMD	Xã Phú Diên	2.10		2.00	
16	Siêu thị vật liệu thông minh thuộc khu C - Đô thị mới An Vân Dương	TMD	Xã Phú Mỹ	1.07	1.07		
*	Công trình liên huyện						
17	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của Tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1). (Thị trấn Phú Đa 0,03 ha; xã Phú Lương 0,03 ha)	DNL	Thị trấn Phú Đa, xã Phú Lương	0.06	0.01		

	TỔNG CỘNG	52.34	17.82	4.61	0.00
--	-----------	-------	-------	------	------

Phụ lục V:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN PHÚ VANG

(Kèm theo Quyết định số: 509 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
1	Khu dân cư tại TDP Hòa Đông	ODT	Thị trấn Phú Đa	0.35
2	Khu dân cư nông thôn tại thôn Lương Lộc	ONT	Xã Phú Lương	0.40
3	Khu dân cư nông thôn tại thôn Kế Sung	ONT	Xã Phú Diên	0.40
4	Khu dân cư nông thôn tại thôn Mộc Trụ, Trùng Hà, Tân Phú, Nghĩa Lập	ONT	Xã Phú Gia	0.50
5	Khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng Cồn Sơn	TMD	Xã Phú Thuận	46.99
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Cự Lại Trung	ONT	Xã Phú Hải	2.50
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Diên Đại	ONT	Xã Phú Xuân	3.50
8	Mở rộng Trường Mầm non Phú Gia (Cơ sở Trùng Hà)	DGD	Xã Phú Gia	0.04
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn An Truyền (Cạn Bọt Miếu)	ONT	Xã Phú An	4.30
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn An Truyền (Đập Góc)	ONT	Xã Phú An	1.50
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Phước Linh (gđ3)	ONT	Xã Phú Mỹ	2.00
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Xuân Ổ	ONT	Xã Phú Xuân	1.80
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Vinh Vệ (gđ1)	ONT	Xã Phú Mỹ	2.00
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Vĩnh Lưu (Vĩnh Lương Khê)	ONT	Xã Phú Lương	2.10
15	Khu dân cư nông thôn tại Phường 2	ONT	Xã Vinh Hà	0.35
16	Khu NTTS tại xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang	NTS	Xã Phú Mỹ	23.05
17	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và đô thị biển Vinh Xuân	TMD	Xã Vinh Xuân	90.00
18	Dự án Sân golf quốc tế và khu phụ trợ	DTT	Xã Vinh Xuân	80.00
19	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thị trấn Phú Đa (giáp Đường Đỗ Quỳnh)	ODT	Thị trấn Phú Đa	2.70
20	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thị trấn Phú Đa (giáp Đường Đỗ Tram)	ODT	Thị trấn Phú Đa	1.30
21	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực thôn An Dương (đoạn còn lại đã triển khai phần cọc chưa gia cố phần mái)	DTL	Xã Phú Thuận	1.71
22	Trường mầm non xã Phú Xuân chuyển sang nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Quảng Xuyên, Ba Lăng, Xuân Ổ, Lộc Sơn	DGD	Xã Phú Xuân	0.10
23	Khu dân cư nông thôn tại thôn An Mỹ	ONT	Xã Vinh An	0.40
24	Quỹ đất nông nghiệp công ích đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất	NNP	Thị trấn Phú Đa	245.00
			Xã Vinh Thanh	13.00
			Xã Vinh An	31.00
			Xã Phú Hồ	30.00
			Xã Phú An	15.00
			Xã Phú Xuân	20.00
			Xã Vinh An	20.00
			Xã Vinh Hà	35.00
			Xã Phú Lương	30.00
			Xã Phú Mỹ	20.00
			Xã Phú Diên	10.00
			Xã Phú Gia	20.00
Xã Vinh Xuân	11.00			

25	Quyđ đất ở xen cư các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Vang với diện tích 2.98 ha	ONT	Xã Phú Mỹ	0.50
		ONT	Xã Phú An	0.20
		ONT	Xã Phú Xuân	0.30
		ONT	Xã Phú Lương	0.10
		ONT	Xã Phú Hồ	0.30
		ODT	Thị trấn Phú Đa	0.20
		ONT	Xã Phú Gia	0.20
		ONT	Xã Vinh Hà	0.20
		ONT	Xã Vinh Thanh	0.20
		ONT	Xã Vinh An	0.10
		ONT	Xã Vinh Xuân	0.10
		ONT	Xã Phú Diên	0.08
		ONT	Xã Phú Hải	0.20
		ONT	Xã Phú Thuận	0.30
		26	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phú Vang với diện tích khoảng 10,09 ha	ONT
ONT	Xã Vinh An			0.62
ONT	Xã Phú Hồ			0.50
ONT	Xã Phú Gia			1.73
ODT	Thị trấn Phú Đa			2.23
ONT	Xã Vinh Thanh			2.38
ONT	Xã Phú Xuân			0.83
ONT	Xã Vinh Hà			0.35
ONT	Xã Phú Mỹ			0.08
ONT	Xã Phú An			0.10
27	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Vang với diện tích khoảng 1,17 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ)	ONT	Xã Vinh Thanh	0.08
		ONT	Xã Phú Gia	0.38
		ONT	Xã Phú Lương	0.08
		ONT	Phú Diên	0.04
		ONT	Xã Phú Mỹ	0.07
		ONT	Xã Phú Xuân	0.20
		ODT	Thị trấn Phú Đa	0.24
		ONT	Xã Vinh An	0.04
ONT	Xã Phú Hồ	0.04		
TỔNG CỘNG				782.23

Phụ lục VI:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020, 2021 CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022
HUYỆN PHÚ VANG

(Kèm theo Quyết định số: 509 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2020			1763.17
1.1	Công trình, dự án tại khu công nghiệp			
1	Khu công nghiệp Phú Đa	SKK	Thị trấn Phú Đa	50.00
1.2	Công trình, dự án do huyện xác định			
1	Dự án Sân golf và khu phụ trợ	DTT	Xã Vinh Xuân	140.00
2	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch phát triển dân cư TDP Đức Lam Trung (Nam Châu)	ODT	Thị trấn Phú Đa	2.00
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Mộc Trụ (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn Mộc Trụ)	ONT	Xã Phú Gia	0.30
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Diêm Tụ (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn Diêm Tụ)	ONT	Xã Phú Gia	0.80
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Úc 1 (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Úc 1)	ONT	Xã Vinh An	1.00
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Úc 3 (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Úc 3)	ONT	Xã Vinh An	0.54
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn An Dương 1 (2 vị trí) (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn An Dương 1 (2 vị trí))	ONT	Xã Phú Thuận	0.50
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn An Dương 2 (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn An Dương 2)	ONT	Xã Phú Thuận	0.20
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Trung An (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn Trung An)	ONT	Xã Phú Thuận	0.20
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phước Linh	DSH	Xã Phú Mỹ	0.35
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn An Dương 2	DSH	Xã Phú Thuận	0.13
12	Nhà văn hóa xã Phú Gia	DVH	Xã Phú Gia	0.22
13	Quy hoạch khu dân cư thôn 4	ONT	Xã Vinh Hà	1.70
14	Khu đất xen ghép thôn Triều Thủy (2 vị trí)	ONT	Xã Phú An	0.23
15	Đất mặt nước chuyên dùng kết hợp nuôi trồng thủy sản	NTS	Huyện Phú Vang	1558.00
16	Khu đất thương mại, dịch vụ	TMD	Xã Phú Gia	0.17
17	Khu đất ở xen cư bán đấu giá tại Tô dân phố Lương Viên, Viễn Trinh (3 vị trí)	ODT	Thị trấn Phú Đa	0.22
18	Khu dân cư nông thôn ở thôn 2 (đọc Tinh lộ 18), thôn 3 (đọc tuyến số 1 và tuyến số 3)	ONT	Xã Vinh Thanh	1.00
19	Khu dân cư thôn Thanh Dương	ONT	Xã Phú Diên	0.40
20	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Di Đông	ONT	Xã Phú Hồ	1.10
21	Mở rộng Trường Mầm non Phú Hồ	DGD	Xã Phú Hồ	0.15
22	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Vân Giang (Đông B)	ONT	Xã Phú Lương	0.80
23	Khu dân cư thôn Diêm Tụ (2 vị trí)	ONT	Xã Phú Gia	1.50
		ONT	Xã Phú Xuân	0.05
		ODT	Thị trấn Phú Đa	0.11

24	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Vang với diện tích khoảng 0,35 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ)	ONT	Xã Phú Lương	0.04
		ONT	Xã Phú Hải	0.05
		ONT	Xã Phú Hồ	0.01
		ONT	Xã Phú Gia	0.02
		ONT	Xã Vinh Hà	0.04
		ONT	Xã Phú Mỹ	0.01
		ONT	Xã Vinh Thanh	0.02
25	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phú Vang với diện tích khoảng 1,31 ha	ODT	Thị trấn Phú Đa	0.08
		ONT	Xã Phú Mỹ	0.03
		ONT	Xã Phú Xuân	0.03
		ONT	Xã Phú Lương	0.07
		ONT	Xã Phú Hồ	0.20
		ONT	Xã Phú Gia	0.15
		ONT	Xã Vinh Hà	0.19
		ONT	Xã Vinh Thanh	0.55
ONT	Xã Vinh Xuân	0.01		
II	Chuyển tiếp từ năm 2021			40.29
1	Khu dân cư tổ dân phố Hòa Tây (2 vị trí)	ODT	Thị trấn Phú Đa	1.20
2	Khu dân cư nông thôn tại thôn Kế Võ	ONT	Xã Vinh Xuân	0.50
3	Khu dân cư nông thôn tại thôn Mai Vĩnh	ONT	Xã Vinh Xuân	1.00
4	Khu dân cư nông thôn tại thôn Kế Sung (2 vị trí)	ONT	Xã Phú Diên	1.30
5	Khu dân cư nông thôn tại thôn Phương Diên	ONT	Xã Phú Diên	0.04
6	Khu dân cư nông thôn tại thôn Tây Hồ	ONT	Xã Phú Hồ	0.20
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Phường 2	ONT	Xã Vinh Hà	0.30
8	Khu dân cư nông thôn tại thôn Xuân Thiên Thượng	ONT	Xã Vinh Xuân	0.04
9	Khu dân cư nông thôn tại thôn Xuân Thiên Hạ	ONT	Xã Vinh Xuân	0.03
10	Khu dân cư nông thôn tại thôn Tân Sa	ONT	Xã Vinh Xuân	0.06
11	Thuê đất trang trại nông lâm kết hợp	NKH	Thị trấn Phú Đa	5.00
12	Trang trại nông lâm kết hợp	NKH	Thị trấn Phú Đa	5.00
13	Thuê đất trang trại	NKH	Xã Phú Hồ	3.00
14	Thuê đất trang trại	NKH	Xã Vinh Xuân	1.50
15	Xây dựng Nghĩa trang nhân dân xã Phú Xuân, huyện Phú Vang	NTD	Xã Phú Xuân	4.70
16	Khu dân cư nông thôn tại thôn Vĩnh Lưu, Lê Xá Tây, Giang Tây, Lê Xá Trung, Lê Xá Đông (Đất ở đầu giá thôn Vĩnh Lưu, Lê Xá Tây, Giang Tây, Lê Xá Trung, Lê Xá Đông)	ONT	Xã Phú Lương	2.25
17	Xây dựng trường mầm non Phú Mỹ 1	DGD	Xã Phú Mỹ	0.27
18	Mở rộng trường Mầm non Phú Diên	DGD	Xã Phú Diên	0.80
19	Mở rộng trường Mầm non Phú Mỹ 2	DGD	Xã Phú Mỹ	0.05
20	Đài Thông tin Duyên hải Huế	DBV	Xã Phú Mỹ	0.10
21	Kè chống sạt lở bờ biển khẩn cấp đoạn Thuận An - Tư Hiền, tỉnh Thừa Thiên Huế	DTL	Xã Vinh Thanh	1.12
22	Cơ sở sản xuất kinh doanh giày da	SKC	Xã Vinh Thanh	0.08
23	Mở rộng Trường mầm non Vinh Xuân	DGD	Xã Vinh Xuân	0.32
24	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Trữ Thượng (giai đoạn 2)	ONT	Xã Phú Gia	0.55
25	Khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Trữ Thượng	ONT	Xã Phú Gia	0.59
26	Khu dân cư nông thôn tại dọc Tuyến số 5 Vinh Thanh	ONT	Xã Vinh Thanh	2.50

27	Khu dân cư nông thôn tại thôn Kế Võ	ONT	Xã Vinh Xuân	0.50
28	Siêu thị vật liệu thông minh thuộc khu C - Đô thị mới An Vân Dương	TMD	Xã Phú Mỹ	1.074
29	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phú Vang với diện tích khoảng 5,28 ha	ONT	Xã Phú Lương	0.14
		ONT	Xã Vinh An	0.21
		ONT	Xã Phú Hồ	0.99
		ONT	Xã Phú Gia	0.42
		ODT	Thị trấn Phú Đa	1.06
		ONT	Xã Vinh Thanh	1.73
		ONT	Xã Phú Xuân	0.15
		ONT	Xã Vinh Hà	0.32
		ONT	Xã Phú Mỹ	0.13
		ONT	Xã Phú An	0.08
		ONT	Xã Phú Thuận	0.02
		ONT	Xã Vinh Xuân	0.03
30	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Vang với diện tích khoảng 0,94 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ)	ONT	Xã Vinh Thanh	0.12
		ONT	Xã Phú Gia	0.28
		ONT	Xã Vinh An	0.04
		ONT	Xã Vinh Hà	0.04
		ONT	Xã Phú Lương	0.08
		ONT	Xã Phú Xuân	0.20
ODT	Thị trấn Phú Đa	0.18		
TỔNG CỘNG				1803.46

Phụ lục VII:
HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, 2020, 2021 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN HOẶC KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 509 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
A	Danh mục công trình, dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua					
I	Năm 2019					
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Vinh Vệ	Xã Phú Mỹ	0.95	0.95		
2	Hệ thống tưới tự chảy bầu Rầy Phú Lương 1	Xã Phú Lương	0.40	0.40		
3	Hạ tầng Kỹ thuật khu dân cư nông thôn 2 (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn 2)	Xã Vinh Hà	0.95			
4	Khu dân cư nông thôn tại thôn Lộc Sơn	Xã Phú Xuân	0.35			
5	Đồn Công an ven biển	Xã Phú Diên	0.50			
II	Năm 2020					
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn An Lưu	Xã Phú Mỹ	1.50	1.50		
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Sư Lỗ Thượng	Xã Phú Hồ	2.00	2.00		
B	Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua					
I	Năm 2019					
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Vinh Vệ	Xã Phú Mỹ	0.95	0.95		
2	Khu dân cư nông thôn tại thôn Lộc Sơn	xã Phú Xuân	0.35	0.35		
3	Hệ thống tưới tự chảy bầu Rầy Phú Lương 1	Xã Phú Lương	0.40	0.40		
II	Năm 2020					
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn An Lưu	Xã Phú Mỹ	1.50	1.50		
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Sư Lỗ Thượng	Xã Phú Hồ	2.00	2.00		
C	Công trình dự án cấp huyện xác định					
I	Năm 2019					
1	Xây dựng Siêu thị Mini	Xã Vinh Thanh	0.20			
2	Cửa hàng Xăng dầu phục vụ đánh bắt thủy sản	Xã Vinh Thanh	0.30			
3	Khu thương mại dịch vụ thu mua thủy sản	Xã Vinh Thanh	0.20			
4	Quy hoạch đất xen cư giao đất cho hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, cận nghèo ... tại thôn Định Cư	Xã Phú Mỹ	0.15			

5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Thanh Dương3 (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn Thanh Dương 3)	xã Phú Thuận	0.15			
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Mộc Trụ, Trùng Hà, Tân Phú, Điền Trung (Khu QH đất ở giao cho hộ gia đình, cá nhân thôn Mộc Trụ, Trùng Hà, Tân Phú, Điền Trung)	Xã Phú Gia	1.30			
7	Khu nuôi trồng thủy sản	Xã Vinh An	10.00			
II	Năm 2020					
1	Khách sạn nổi (Khu du lịch nghỉ dưỡng dành cho người về hưu)	Xã Vinh Thanh	10.00			
2	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch phát triển dân cư thôn Tân Phú (2 vị trí)	Xã Phú Gia	0.15			
III	Năm 2021					
1	Khu Tái định cư TDP Hòa Đa Tây	Thị trấn Phú Đa	1.00			
	TỔNG CỘNG		35.30	10.05	0.00	0.00